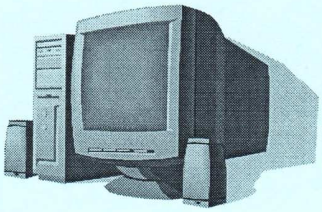
Signature Not Verified
Được ký bởi PHAN VĂN HÙNG
Ngày ký: 07.05.2014 14:40

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2014

Hà nội, tháng 05 năm 2014

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 - 3
Báo cáo kết quả kinh doanh	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5
Thuyết minh Báo cáo tài chính	6 - 25

CÔNG TY: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN VINACONTROL
Địa chỉ: 54 Trần Nhân Tông - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Tel: 04. 39435638/04. 38226020 Fax: 04. 39433844

Báo cáo tài chính
Quý I năm tài chính 2014

Mẫu số .....

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - MẸ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	***100***		***69.503.479.087***	***74.034.693.429***
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**20.436.341.858**	**29.817.770.872**
1. Tiền	111		13.216.898.691	19.475.079.730
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.219.443.167	10.342.691.142
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**7.132.579.301**	**4.132.579.301**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		8.316.896.059	5.316.896.059
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1.184.316.758)	(1.184.316.758)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**5**	**32.282.202.244**	**29.924.929.218**
1. Phải thu khách hàng	131		31.081.691.925	32.166.857.125
2. Trả trước cho người bán	132		377.248.052	371.173.600
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		3.343.919.329	3.355.245.463
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.520.657.062)	(5.968.346.970)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**6**	**299.931.370**	**167.616.474**
1. Hàng tồn kho	141		299.931.370	167.616.474
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**7**	**9.352.424.314**	**9.991.797.564**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		270.604.551	356.026.001
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		49.199.853	40.836.258
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		470.772.225	1.163.622.911
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		8.561.847.685	8.431.312.394
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**119.559.792.623**	**119.958.099.819**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.Tài sản cố định	**220**		**49.928.977.483**	**50.506.059.792**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**8**	**39.833.528.506**	**40.393.832.064**
- Nguyên giá	222		64.207.431.158	63.594.022.068
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.373.902.652)	(23.200.190.004)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**9**	**8.416.339.624**	**8.433.118.375**
- Nguyên giá	228		8.768.665.000	8.768.665.000

CÔNG TY: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN VINACONTROL
Địa chỉ: 54 Trần Nhân Tông - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Tel: 04. 39435638/04. 38226020 Fax: 04. 39433844

Mẫu số .....

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - MẸ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(352.325.376)	(335.546.625)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	1.679.109.353	1.679.109.353
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**65.626.930.000**	**65.626.930.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	11	60.739.730.000	60.739.730.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	11	2.300.000.000	2.300.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	11	2.717.200.000	2.717.200.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	11	(130.000.000)	(130.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.003.885.140**	**3.825.110.027**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	3.907.635.140	3.728.860.027
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		96.250.000	96.250.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**189.063.271.710**	**193.992.793.248**
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**34.572.596.004**	**32.694.019.834**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**34.222.829.449**	**32.398.577.440**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312		1.017.935.400	2.128.001.789
3. Người mua trả tiền trước	313		2.849.587.011	2.837.772.555
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	14	1.700.790.338	3.206.081.348
5. Phải trả người lao động	315		9.989.984.473	14.854.224.170
6. Chi phí phải trả	316		1.142.180.345	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	15.417.102.238	8.563.659.771
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.105.249.644	808.837.807
II. Nợ dài hạn	**330**		**349.766.555**	**295.442.394**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		318.045.371	295.442.394
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		31.721.184	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			

CÔNG TY: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN VINACONTROL
Địa chỉ: 54 Trần Nhân Tông - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Tel: 04. 39435638/04. 38226020 Fax: 04. 39433844

Báo cáo tài chính
Quý I năm tài chính 2014

Mẫu số .....

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - MẸ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**154.490.675.706**	**161.298.773.414**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**154.490.675.706**	**161.298.773.414**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	104.999.550.000	104.999.550.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414	17	(3.954.000)	(3.954.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	18	41.197.062.643	41.197.062.643
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	18	5.765.134.197	5.765.134.197
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	2.532.882.866	9.340.980.574
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**189.063.271.710**	**193.992.793.248**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		12.356.639.307	7.759.906.005
5. Ngoại tệ các loại	05		166.938	121.115
- USD			*166.677*	*120.851*
- EUR			*261*	*264*
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Hà nội, ngày 05 tháng 5 năm 2013

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Minh Thu	Lưu Ngọc Hiền	Mai Tiến Dũng

CÔNG TY: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN VINACONTROL
Địa chỉ: 54 Trần Nhân Tông - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Tel: 04. 39435638/04. 38226020 Fax: 04. 39433844

Mẫu số .....

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - MẸ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I/2014	Quý I/2013	Số lũy kế từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Số lũy kế từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		40.139.876.669	34.108.656.069	40.139.876.669	34.108.656.069
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**20**	**40.139.876.669**	**34.108.656.069**	**40.139.876.669**	**34.108.656.069**
4. Giá vốn hàng bán	11		29.186.184.542	24.484.939.012	29.186.184.542	24.484.939.012
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**10.953.692.127**	**9.623.717.057**	**10.953.692.127**	**9.623.717.057**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	144.184.549	312.394.423	144.184.549	312.394.423
7. Chi phí tài chính	22		9.814.450	3.752.660	9.814.450	3.752.660
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		2.738.245.516	1.922.405.103	2.738.245.516	1.922.405.103
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.145.899.233	3.653.228.404	5.145.899.233	3.653.228.404
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25	**30**		**3.203.917.477**	**4.356.725.313**	**3.203.917.477**	**4.356.725.313**
11. Thu nhập khác	31		22.122.678	1.193.897	22.122.678	1.193.897
12. Chi phí khác	32		29.258	955.707	29.258	955.707
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**22.093.420**	**238.190**	**22.093.420**	**238.190**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**3.226.010.897**	**4.356.963.503**	**3.226.010.897**	**4.356.963.503**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	692.850.686	1.054.731.962	692.850.686	1.054.731.962
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**2.533.160.211**	**3.302.231.541**	**2.533.160.211**	**3.302.231.541**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

Hà nội, ngày 05 tháng 5 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Minh Thu	Lưu Ngọc Hiền	Mai Tiến Dũng

CÔNG TY: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN VINACONTROL
Địa chỉ: 54 Trần Nhân Tông - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Tel: 04. 39435638/04. 38226020 Fax: 04. 39433844

Báo cáo tài chính
Quý I năm tài chính 2014

Mẫu số .....

DN - LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - MẸ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I/2014	Quý I/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		35.907.416.326	39.466.307.557
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(11.715.522.298)	(16.540.904.871)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.831.259.956)	(13.719.775.728)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(611.403.535)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.821.892.271	7.957.665.538
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(18.702.764.055)	(17.606.594.540)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(6.520.237.712)**	**(1.054.705.579)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn kl	21			(182.634.530)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.000.000.000)	(4.366.480.897)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			1.715.576.639
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		138.142.126	279.042.474
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(2.861.857.874)**	**(2.554.496.314)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-**	**-**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(9.382.095.586)**	**(3.609.201.893)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29.817.770.872	24.391.421.210
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		666.572	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**20.436.341.858**	**20.782.219.317**

Hà nội, ngày 05 tháng 5 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Minh Thu	Lưu Ngọc Hiền	Mai Tiến Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý I năm 2014

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty có tiền thân là Công ty Cổ phần Giám định Vinacontrol. Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1758/2004/QĐ-BTM ngày 29 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0103008113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 6 năm 2005. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 5 số 0100107772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 5 năm 2011, Công ty Cổ phần Giám định Vinacontrol đã được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh mới nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100107772 ngày 29 tháng 7 năm 2013. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty có trụ sở đăng ký tại số 54 Phố Trần Nhân Tông, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Giám định về quy cách, phẩm chất, tình trạng, số - khối lượng, bao bì và ký mã hiệu đối với mọi loại hàng hóa (gồm cả máy móc, dây chuyền công nghệ, đá quý, kim loại quý hiếm);
- Giám sát hàng hóa trong quá trình sản xuất, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, xếp dỡ, giám sát quá trình lắp ráp thiết bị dây chuyền công nghệ và thẩm định, tư vấn, giám sát công trình xây dựng;
- Giám định các phương tiện vận tải, container, các dịch vụ giám định về hàng hải và giám định an toàn con tàu trước khi xếp hàng, phá dỡ hoặc sửa chữa;
- Giám định tổn thất và đại lý giám định tổn thất, phân bổ tổn thất cho các công ty bảo hiểm trong và ngoài nước;
- Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu;
- Dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;
- Đo lường và lập bảng dung tích các phương tiện thủy;
- Hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo lường;
- Kiểm tra phá hủy, không phá hủy;
- Giám định theo yêu cầu của mọi đối tượng để cung cấp chứng từ phục vụ công tác quản lý của Nhà nước thuộc các lĩnh vực như: Xuất xứ hàng hóa; quản lý chất lượng; an toàn, vệ sinh hàng hóa; nghiệm thu, quyết toán công trình đầu tư; bảo vệ môi trường (giám định về vệ sinh công nghiệp; giám định và xử lý nước, nước thải) các dịch vụ phục vụ thông quan;
- Các dịch vụ có liên quan: Khử trùng, thẩm định giá; giám định không phá hủy; kiểm tra kết cấu hàn các công trình; kiểm tra thiết bị và thiết bị đo lường; kiểm tra và lập bảng dung tích các loại bồn chứa, sà lan; kiểm đếm; niêm phong - cặp chì; dịch vụ kiểm tra chất lượng hệ thống quản lý theo yêu cầu của khách hàng;
- Tư vấn, đánh giá, chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn quốc tế; tư vấn về chất lượng hàng hoá;

- Chứng nhận sản phẩm;
- Kiểm tra chứng nhận sự phù hợp về khả năng chịu lực của công trình; kiểm tra, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng, máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu công trình (theo quy định của Nhà nước);
- Giám sát thi công xây dựng loại công trình dân dụng và công nghiệp, lĩnh vực chuyên môn giám sát: lắp đặt thiết bị, công nghệ điện tự động hóa;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;
- Giám sát lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình xây dựng;
- Tư vấn, lắp đặt thiết bị;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị điện công trình dân dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu: tư vấn, xây lắp, cung cấp, lắp đặt thiết bị;
- Tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin;
- Giám sát thi công dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin; tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Ủy thác và nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng hoá;
- Dịch vụ kê khai thuê hải quan;
- Tư vấn thủ tục cổ phần hóa doanh nghiệp, hợp nhất, mua bán, sáp nhập doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Đào tạo kiến thức, nghiệp vụ thẩm định giá và nghiệp vụ có liên quan khác (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ khách sạn, cho thuê văn phòng (không bao gồm phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường); và
- Dịch vụ giám định và dịch vụ khác theo sự ủy thác của mọi tổ chức giám định trong nước và quốc tế.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014, Công ty có 739 nhân viên (31/12/2013: 738 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng quý I năm 2014 được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng quý I năm 2014 này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc khi đơn vị được đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và những chi phí có liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa và vật kiến trúc 10 – 50 năm
- Máy móc và thiết bị 7 – 12 năm
- Phương tiện vận chuyển 6 – 8 năm
- Thiết bị và dụng cụ văn phòng 3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao của quyền sử dụng đất có thời hạn được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 25 đến 51 năm. Quyền sử dụng đất với thời hạn không xác định không được khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 2 đến 6 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các công cụ, dụng cụ và chi phí đất trả trước. Công cụ dụng cụ (tài sản có nguyên giá dưới 30 triệu đồng) được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm. Chi phí đất trả trước dài hạn (quyền sử dụng đất đối với đất thuê sau ngày 01 tháng 7 năm 2004) được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng đựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất trong vòng 15 đến 49 năm

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích cung cấp các thông tin về ý nghĩa của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và phạm vi rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản cho vay và các khoản phải thu; hoặc
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính nêu trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh cho các báo cáo tài chính riêng và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính trong bảng cân đối kế toán và kết quả kinh doanh riêng. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(o) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(q) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, các nhân viên quản lý chủ chốt của Công ty, các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này và các công ty con và công ty liên kết của Công ty và của các cá nhân này.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	2.925.404.231	2.551.824.778
Tiền gửi ngân hàng	10.291.494.460	16.923.254.952
Các khoản tương đương tiền	7.219.443.167	10.342.691.142
	20.436.341.858	29.817.770.872

5. Các khoản phải thu ngắn hạn

Bao gồm trong các khoản phải thu ngắn hạn có các khoản phải thu từ các bên liên quan sau:

	31/3/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu từ các công ty con		
Thương mại		
Công ty CP Tư vấn và Thẩm định Môi trường Vinacontrol	639.866.883	595.544.516
Công ty CP Chứng nhận và Kiểm định Vinacontrol	524.280.005	482.036.164
Công ty TNHH Giám định Vinacontrol Thành phố Hồ Chí Minh	495.656.353	973.200.632
Phi thương mại		
Công ty TNHH Giám định Vinacontrol Thành phố Hồ Chí Minh	3.010.152.683	3.010.152.683

Khoản phải thu từ các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được khi có nhu cầu.

6. Hàng tồn kho

	31/3/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên vật liệu	294.996.370	162.681.474
Công cụ và dụng cụ	4.935.000	4.935.000
	299.931.370	167.616.474

7. Tài sản ngắn hạn khác

	31/3/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng cho nhân viên	1.985.782.962	1.855.247.671
Ký quỹ và ký cược	6.575.418.363	6.575.418.363
Tài sản ngắn hạn khác	646.360	646.360
	8.561.847.685	8.431.312.394

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị và dụng cụ văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	33.915.060.450	13.705.802.931	11.971.200.354	4.001.958.333	63.594.022.068
Mua trong kỳ		613.409.090			613.409.090
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang					
Tăng khác					
Thanh lý					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	33.915.060.450	14.319.212.021	11.971.200.354	4.001.958.333	64.207.431.158
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	8.098.211.970	5.909.577.525	8.137.468.942	1.054.931.567	23.200.190.004
Khấu hao trong kỳ	445.986.872	449.098.983	251.802.018	26.824.775	1.173.712.648
Thanh lý					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	8.544.198.842	6.358.676.508	8.389.270.960	1.081.756.342	24.373.902.652
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	25.816.848.480	7.796.225.406	3.833.731.412	2.947.026.766	40.393.832.064
Số dư cuối kỳ	25.370.861.608	7.960.535.513	3.581.929.394	2.920.201.991	39.833.528.506

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	8.353.065.000	415.600.000	8.768.665.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	72.017.646	263.528.979	335.546.625
Khấu hao trong kỳ	645.417	16.133.334	16.778.751
Số dư cuối kỳ	72.663.063	279.662.313	352.325.376
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	8.281.047.354	152.071.021	8.433.118.375
Số dư cuối kỳ	8.280.401.937	135.937.687	8.416.339.624

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/3/2014 VND	31/12/2013 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.679.109.353	1.881.657.535
Tăng trong kỳ/năm		3.367.506.247
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình		(3.570.054.429)
Số dư cuối kỳ/năm	1.679.109.353	1.679.109.353

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/3/2014 VND	31/12/2013 VND
Trụ sở văn phòng Dung Quất	1.026.109.353	1.026.109.353
Văn phòng đại diện tại Vũng Áng		
Trung tâm Phân tích và Thử nghiệm 1	475.000.000	475.000.000
Phần mềm quản trị nhân sự	178.000.000	178.000.000
	1.679.109.353	1.679.109.353

11. Các khoản đầu tư tài chính

	31/3/2014				31/12/2013			
	Số lượng	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	VND	Số lượng	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	VND
Đầu tư dài hạn tại:								
▪ **Công ty con**								
• Công ty TNHH Giám định Vinacontrol TP. Hồ Chí Minh		100%	100%	59.000.000.000		100%	100%	59.000.000.000
• Công ty CP Tư vấn và Thẩm định Môi trường Vinacontrol	153.000	51%	51%	1.529.730.000	153.000	51%	51%	1.529.730.000
• Công ty CP Chứng nhận và Kiểm định Vinacontrol	255.000	51%	51%	210.000.000	255.000	51%	51%	210.000.000
				60.739.730.000				60.739.730.000
▪ **Công ty liên kết**								
• Văn phòng Công chứng Thăng Long		45%	40%	500.000.000		45%	40%	500.000.000
• Công ty CP Kiểm định Xây dựng IDICO Vinacontrol	600.000	30%	30%	1.500.000.000	600.000	30%	30%	1.500.000.000
• Công ty CP Đấu giá và Thương mại Vinacontrol	30.000	30%	30%	300.000.000	30.000	30%	30%	300.000.000
				2.300.000.000				2.300.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác				2.717.200.000				2.717.200.000
				65.756.930.000				65.756.930.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn				(130.000.000)				(130.000.000)
				65.626.930.000				65.626.930.000

	31/3/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư ngắn hạn:		
▪ Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	5.249.211.259	5.249.211.259
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	3.067.684.800	67.684.800
	8.316.896.059	5.316.896.059
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	(1.184.316.758)	(1.184.316.758)
	7.132.579.301	4.132.579.301

(*) Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán bao gồm:

		31/3/2014		31/12/2013	
Stt	Mã chứng khoán	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
1	ACB	23.527	566.926.389	23.527	566.926.389
2	APC	9.000	131.427.750	9.000	131.427.750
3	BMI	21.910	216.270.328	21.910	216.270.328
4	BIC	11.000	90.325.250	11.000	90.325.250
5	CDC	100	356.890	100	356.890
6	CLC	8.400	127.535.043	8.400	127.535.043
7	CLW	3.350	38.381.715	3.350	38.381.715
8	DBC	5.430	71.184.206	5.430	71.184.206
9	DMC	450	9.413.475	300	9.413.475
10	GMD	5.400	441.561.150	5.400	441.561.150
11	HAI	6	608.102	6	608.102
12	HAS	7	642.855	7	642.855
13	HVG	720	9.463.600	720	9.463.600
14	ITA	19.800	114.756.175	19.800	114.756.175
15	KHA	45.020	1.031.189.347	45.020	1.031.189.347
16	PET	16.000	191.126.625	16.000	191.126.625
17	PVI	50	1.293.225	50	1.293.225
18	SBC	4.000	90.546.807	4.000	90.546.807
19	SCJ	5.000	194.775.725	5.000	194.775.725
20	STB	5	194.896	5	194.896
21	SZL	16.000	280.931.578	16.000	280.931.578
22	TNA	11.180	366.844.825	11.180	366.844.825
23	TIE	15.610	217.084.358	15.610	217.084.358
24	TTF	120			
25	VCB	23.500	665.012.385	23.500	665.012.385
26	VHL	200	10.225.500	200	10.225.500
27	PGS	3.500	69.573.500	3.500	69.573.500
28	PXS	12.800	129.326.810	12.800	129.326.810
29	SHB	6.750	55.037.250	6.750	55.037.250
30	MBB	9.370	127.195.500	9.370	127.195.500
			5.249.211.259		5.249.211.259

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/3/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí trả trước về công cụ dụng cụ	2.355.042.686	2.146.013.335
Chí phí đất trả trước	1.552.592.454	1.582.846.692
	3.907.635.140	3.728.860.027

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/3/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.274.978.109	2.504.083.427
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân	425.812.229	701.997.921
Các loại thuế khác		
	1.700.790.338	3.206.081.348

15. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/3/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	346.767.026	355.536.343
Tiền ứng trước từ khách hàng nhận hộ Công ty TNHH SGS Việt Nam		171.148.131
Cổ tức phải trả	6.824.970.750	345.006.878
Trích trước thuế TNDN phải trả (*)	5.419.192.979	5.419.192.979
Phải trả khác	2.826.171.483	2.272.775.440
	15.417.102.238	8.563.659.771

(*) Đây là khoản dự phòng cho khoản thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") Công ty phải nộp trong trường hợp Công ty không được ưu đãi thuế trong hai năm 2011, 2012. Trong hai năm 2011, 2012, Công ty đã kê khai thuế TNDN trên cơ sở Công ty được giảm 50% thuế TNDN, tuy nhiên theo ý kiến của cơ quan thuế địa phương, Công ty không được ưu đãi thuế này. Công ty đã có công văn xin ý kiến của Bộ tài chính và đang chờ ý kiến cuối cùng của Bộ tài chính về vấn đề này.

16. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	78.750.000.000	26.293.591.687	(667.068.512)	34.266.271.760	5.824.701.022	14.796.249.842	159.263.745.799
Lợi nhuận thuần trong kỳ						3.302.231.541	3.302.231.541
Phân bổ vào các quỹ				6.930.340.883		(6.930.340.883)	0
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi						(2.963.168.235)	(2.963.168.235)
Cổ tức							
Bán cổ phiếu quỹ			667.068.512				667.068.512
Chênh lệch tỷ giá hối đoái			64.606				64.606
Biến động khác		(43.591.687)			(59.566.825)	(4.902.740.724)	(5.005.899.236)
Số dư tại ngày 31/3/2013	78.750.000.000	26.250.000.000	64.606	41.196.612.643	5.765.134.197	3.302.231.541	155.264.042.987
Số dư tại ngày 01/01/2014	104.999.550.000		(3.954.000)	41.197.062.643	5.765.134.197	9.340.980.574	161.298.773.414
Lợi nhuận thuần trong kỳ						2.533.160.211	2.533.160.211
Phân bổ vào các quỹ							
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi						(2.362.761.837)	(2.362.761.837)
Biến động khác						(6.978.496.082)	(6.978.496.082)
Số dư tại ngày 31/3/2014	104.999.550.000		(3.954.000)	41.197.062.643	5.765.134.197	2.532.882.866	154.490.675.706

17. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/3/2014		31/12/2013	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	10.499.955	104.999.550.000	10.499.955	104.999.550.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	10.499.955	104.999.550.000	10.499.955	104.999.550.000
Cổ phiếu quỹ	(395)	(3.954.000)	(395)	(3.954.000)
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	10.499.560	104.995.596.000	10.499.560	104.995.596.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động số cổ phần hiện đang lưu hành trong kỳ như sau:

	Số cổ phiếu	**VND (theo mệnh giá)**
Số dư đầu kỳ (ngày 01/01/2014)	10.499.560	104.995.596.000
Vốn cổ phần phát hành trong kỳ		
Cổ phiếu quỹ bán ra trong kỳ		
Cổ phiếu quỹ mua lại trong kỳ		
Số dư cuối kỳ (ngày 31/03/2014)	10.499.560	104.995.596.000

18. Cổ tức

Ngày 22 tháng 3 năm 2014, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức còn lại năm 2013 bằng tiền trị giá 6.824.970.750 đồng.

19. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Quỹ dự phòng tài chính

Công ty trích lập Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

20. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I năm 2014 VND	Quý I năm 2013 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	62.130.156	173.403.059
Lợi nhuận được chia từ hoạt động liên doanh	18.473.970	60.178.364
Cổ tức	57.538.000	78.813.000
Chênh lệch tỷ giá	6.042.423	
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	144.184.549	312.394.423

22. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Quý I năm 2014 VND	Quý I năm 2013 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	692.850.686	1.054.731.962

(b) Thuế suất áp dụng

Công ty nộp thuế TNDN theo mức thuế suất được quy định theo luật thuế hiện hành.

23. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Các loại rủi ro tài chính chủ yếu mà Công ty dễ gặp phải khi sử dụng các công cụ tài chính của mình là:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền gửi và phải thu của Công ty.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/3/2014 VND	31/12/2014 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	17.510.937.627	27.265.946.094
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	(ii)	3.067.684.800	67.684.800
Tài sản ngắn hạn khác	(ii)	6.575.418.363	6.575.418.363
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(iii)	31.904.954.192	29.553.755.618
		59.058.994.982	63.462.804.875

(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng tới 1 năm được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng và một khoản cho vay. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản đầu tư này và không cho rằng các tổ chức tài chính và bên đi vay này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Phải thu khách hàng và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tại ngày báo cáo, bảng phân tích tuổi nợ của các khoản phải thu như sau:

	31/3/2014 VND
Dưới 6 tháng	28.096.688.266
Trên 6 tháng	3.808.265.926
Từ 6 tháng đến 12 tháng	*1.172.948.221*
Từ 1 năm đến 2 năm	*1.519.678.211*
Từ 2 năm 3 năm	*1.115.639.494*
	31.904.954.192

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Các rủi ro thị trường khác

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Công ty nắm giữ. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban Giám đốc phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Tại ngày báo cáo, biến động giá cổ phiếu ảnh hưởng tiềm tàng không trọng yếu tới kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

24. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Quý I năm 2014 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí kinh doanh	1.204.033.762
Chi phí nhân công	19.161.769.149
Chi phí khấu hao	1.220.745.637
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.216.522.440
Chi phí khác	6.751.106.756

Hà nội, ngày 05 tháng 5 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Minh Thu	Lưu Ngọc Hiền	Mai Tiến Dũng